

Tue, September 28, 2021

Vietnam Daily Review

A rebound session

BSC's Forecast on the stock market

|                     | Negative | Neutral | Positive |
|---------------------|----------|---------|----------|
| Day 29/9/2021       |          | •       |          |
| Week 27/9-1/10/2021 |          | •       |          |
| Week 6/9-10/9/2021  |          | •       |          |

Market outlook

**Stock market:** VN-Index struggled in the morning session but quickly gained in the afternoon session. Investment cash flow flowed into the market when 15 out of 19 sectors gained with growth rate spearheads from Utilities, Insurance, and Oil and Gas sectors. The market liquidity dropped and market breadth turned positive, showing that the trading sentiment has stabilized after the profit-taking pressure of the previous session. Meanwhile, foreign investors' net buying on the HSX helped the market consolidate its gaining momentum. With the market recovered when falling to the support range 1320-1330 points, VN-Index is likely to return to the threshold of 1350 points in the next trading sessions.

**Future contracts:** All future contracts increased following VN30. Investors might consider buying for long-term contracts

**Covered warrants:** In the trading session on September 28, 2021, majority of covered warrants increased following underlying securities. Trading value decreaed strongly.

Technical analysis: HPG\_ Uptrend

(Please go to page 2 for buy/sell status of stocks and page 6 for Blue chip stocks information)

Highlights

- VN-Index **+14.32 points**, closed at **1,339.31 points**. HNX-Index **+3.02 points**, closed **356.03 points**.
- The index pulled up: **GAS (+5.1)**, **HPG (+1.8)**, **VCB (+1.2)**, **BID (+0.7)**, **BVH (+2.2)**
- Index pulled down: **SAB (-1.9)**, **BCM (-0.8)**, **HVN (-0.55)**, **LGC (-3.55)**, **VPB (-0.2)**
- The matched value of VN-Index reached **VND 16,211 billion**, down **16.7%** compared to the previous session. The total transaction value reached VND 18,367 billion.
- The fluctuation range is 25.55 points. The market had **265** advancers, 57 unchange and **118** decliners.
- Foreign investors' net buying value: **VND 482.71 billion** on HOSE, including **HPG (VND 95.6 billion)**, **VNM (VND 87.4 billion)** and **HCM ( VND 54.3 billion)**. Foreign investors were net sellers on HNX with the value of **VND -9.62 billion**.

BSC RESEARCH

Head of Research

Tran Thang Long  
longtt@bsc.com.vn

Macro & Market Team

Bui Nguyen Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Le Quoc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

To Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1339.31**  
Value: 16211.21 bil **14.32 (1.08%)**  
Foreigners (net): 482.71 bil.

**HNX-INDEX** **356.03**  
Value: 2574.92 bil **3.02 (0.86%)**  
Foreigners (net): -9.62 bil.

**UPCOM-INDEX** **96.01**  
Value: 1.81 bil **0.25 (0.26%)**  
Foreigners (net): -2.57 bil.

Top Foreign trading stocks (Bil. VND)

| Top buy | Value | Top sell | Value |
|---------|-------|----------|-------|
| HPG     | 95.6  | GAS      | -85.9 |
| VNM     | 87.4  | HDB      | -59.3 |
| HCM     | 54.3  | KDH      | -50.2 |
| KBC     | 54.1  | VIC      | -36.0 |
| VHC     | 36.2  | PLX      | -34.1 |

Source: BSC Research

Contents

|                    |        |
|--------------------|--------|
| Market Outlook     | Page 1 |
| Technical Analysis | Page 2 |
| Importance stocks  | Page 3 |
| Market Statistics  | Page 4 |
| Disclosure         | Page 5 |

Technical Analysis  
HPG\_Xu hướng tăng

- Technical highlights:
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
  - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
  - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng hồi phục

**Outlook:** HPG đang nằm trong nhịp tích lũy ngắn hạn 51.6. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và RSI đều đang cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20, MA50 và dải mây Ichimoku cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 52.5, chốt lãi tại ngưỡng 61.2 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 50.2.



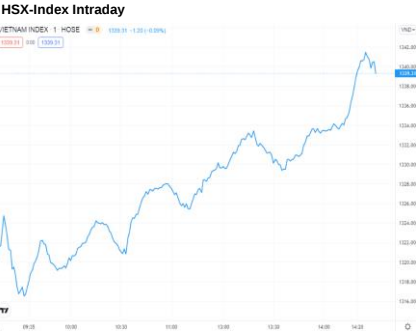
Source: BSC, PTKT Itrade

Bảng 1

Noticable sectors

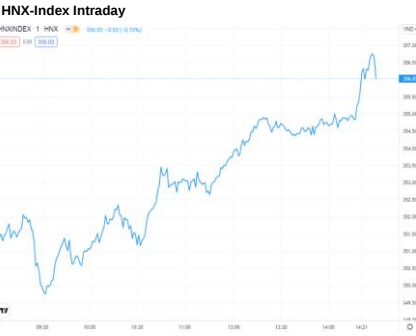
| Sectors                        | ±%     |
|--------------------------------|--------|
| Electricity, water & petroleum | 4.09%  |
| Insurance                      | 3.60%  |
| Petroleum                      | 3.59%  |
| Raw material                   | 3.25%  |
| Financial services             | 1.97%  |
| Construction and Materials     | 1.67%  |
| Food and drink                 | 1.63%  |
| Chemical                       | 1.16%  |
| Personal & Consumer Goods      | 0.95%  |
| Industrial Goods & Services    | 0.73%  |
| Real Estate                    | 0.70%  |
| Retail                         | 0.64%  |
| Health                         | 0.51%  |
| Information Technology         | 0.49%  |
| Bank                           | 0.48%  |
| Cars and spare parts           | -0.23% |
| Travel and Entertainment       | -0.89% |
| L2 communication               | -1.38% |
| Telecommunication              | -5.32% |

Exhibit 1



Source: Tradingview

Exhibit 2



Source: Tradingview

Bluechip Stocks

| Ticker              | Sector           | Close<br>(thousand<br>VND) | % Day | Beta | Market<br>Cap. (mil.<br>USD) | Vol. (mil.<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E     | P/B     | Foreign<br>owned | ROE     |
|---------------------|------------------|----------------------------|-------|------|------------------------------|--------------------|--------------|---------|---------|------------------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Retail           | 118.9                      | 0.0%  | 0.9  | 3,685                        | 4.7                | 6,428        | 18.5    | 4.6     | 49.0%            | 27.3%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Retail           | 94.0                       | 3.9%  | 1.0  | 929                          | 4.3                | 5,812        | 16.2    | 3.7     | 48.5%            | 25.3%   |
| BVH                 | Insurance        | 56.0                       | 2.0%  | 1.4  | 1,807                        | 2.2                | 2,522        | 22.2    | 2.0     | 27.0%            | 9.2%    |
| <a href="#">PVI</a> | Insurance        | 44.0                       | 1.9%  | 0.5  | 428                          | 0.2                | 3,491        | 12.6    | 1.3     | 55.0%            | 10.8%   |
| VIC                 | Real Estate      | 91.3                       | 0.0%  | 0.7  | 15,105                       | 6.4                | 1,767        | 51.7    | 3.8     | 14.7%            | 7.7%    |
| VRE                 | Real Estate      | 28.0                       | 2.0%  | 1.1  | 2,766                        | 7.1                | 1,195        | 23.4    | 2.1     | 29.7%            | 9.3%    |
| VHM                 | Real Estate      | 107.5                      | -0.2% | 1.0  | 15,655                       | 71.3               | 10,029       | 10.7    | 3.7     | 23.2%            | 40.2%   |
| <a href="#">DXG</a> | Real Estate      | 19.3                       | -2.3% | 1.3  | 499                          | 3.1                | 1,379        |         | 1.3     | 28.8%            | 11.0%   |
| SSI                 | Securities       | 43.8                       | -0.3% | 1.5  | 1,873                        | 19.9               | 1,861        | 23.5    | 3.8     | 47.0%            | 16.5%   |
| VCI                 | Securities       | 64.0                       | 0.8%  | 1.0  | 927                          | 13.3               | 4,384        | 14.6    | 4.0     | 19.8%            | 25.4%   |
| HCM                 | Securities       | 55.2                       | -0.5% | 1.6  | 732                          | 6.6                | 2,899        | 19.0    | 3.5     | 47.6%            | 19.4%   |
| <a href="#">FPT</a> | Technology       | 93.5                       | 0.3%  | 0.9  | 3,689                        | 5.9                | 4,234        | 22.1    | 5.1     | 49.0%            | 24.1%   |
| FOX                 | Technology       | 85.2                       | 0.2%  | 0.4  | 1,216                        | 0.1                | 4,304        | 19.8    | 5.9     | 0.0%             | 30.0%   |
| GAS                 | Oil & Gas        | 88.6                       | 0.0%  | 1.3  | 7,373                        | 1.6                | 4,077        | 21.7    | 3.6     | 2.5%             | 16.2%   |
| PLX                 | Oil & Gas        | 50.5                       | -0.2% | 1.5  | 2,790                        | 1.5                | 3,216        | 15.7    | 2.6     | 17.7%            | 17.9%   |
| <a href="#">PVS</a> | Oil & Gas        | 25.5                       | -1.9% | 1.7  | 530                          | 6.0                | 1,136        | 22.5    | 1.0     | 7.3%             | 4.4%    |
| BSR                 | Oil & Gas        | 18.0                       | -0.6% | 0.8  | 2,426                        | 3.7                | (909)        | N/A N/A | 1.8     | 41.1%            | -8.7%   |
| DHG                 | Pharmacy         | 100.2                      | -0.7% | 0.4  | 570                          | 0.1                | 5,761        | 17.4    | 3.8     | 54.4%            | 22.8%   |
| DPM                 | Fertilizer       | 35.0                       | -1.7% | 0.8  | 596                          | 9.4                | 2,903        | 12.1    | 1.6     | 11.0%            | 13.6%   |
| DCM                 | Fertilizer       | 25.0                       | 0.6%  | 0.7  | 574                          | 4.8                | 1,169        | 21.3    | 2.0     | 2.6%             | 9.4%    |
| <a href="#">VCB</a> | Banking          | 99.2                       | -0.1% | 1.1  | 15,997                       | 3.7                | 5,534        | 17.9    | 3.5     | 23.6%            | 21.1%   |
| BID                 | Banking          | 39.7                       | -0.4% | 1.3  | 6,934                        | 1.4                | 2,464        | 16.1    | 2.0     | 16.7%            | 12.6%   |
| CTG                 | Banking          | 32.3                       | -0.3% | 1.3  | 6,749                        | 9.4                | 3,417        | 9.5     | 1.7     | 24.6%            | 19.0%   |
| <a href="#">VPB</a> | Banking          | 64.6                       | 1.9%  | 1.2  | 6,937                        | 28.8               | 5,052        | 12.8    | 2.6     | 15.4%            | 23.0%   |
| <a href="#">MBB</a> | Banking          | 28.2                       | -0.7% | 1.2  | 4,633                        | 10.4               | 2,764        | 10.2    | 2.0     | 22.6%            | 21.5%   |
| <a href="#">ACB</a> | Banking          | 32.3                       | -0.5% | 1.0  | 3,794                        | 5.8                | 3,589        | 9.0     | 2.2     | 30.0%            | 27.2%   |
| <a href="#">BMP</a> | Plastic          | 53.9                       | 0.0%  | 0.7  | 192                          | 0.1                | 4,762        | 11.3    | 1.9     | 84.1%            | 16.4%   |
| NTP                 | Plastic          | 51.7                       | -0.4% | 0.4  | 265                          | 0.0                | 4,085        | 12.7    | 2.2     | 18.8%            | 18.3%   |
| MSR                 | Resources        | 23.2                       | 1.3%  | 0.7  | 1,109                        | 1.7                | 39           | 594.9   | 1.8     | 10.1%            | 0.3%    |
| <a href="#">HPG</a> | Steel            | 51.5                       | -0.8% | 1.1  | 10,015                       | 38.7               | 5,616        | 9.2     | 3.1     | 26.3%            | 39.8%   |
| <a href="#">HSG</a> | Steel            | 44.9                       | 0.0%  | 1.4  | 955                          | 23.7               | 7,745        | 5.8     | 2.2     | 11.3%            | 47.9%   |
| <a href="#">VNM</a> | Consumer staples | 86.5                       | 1.5%  | 0.6  | 7,860                        | 14.8               | 4,572        | 18.9    | 5.7     | 54.7%            | 30.9%   |
| <a href="#">SAB</a> | Consumer staples | 151.4                      | 1.7%  | 0.8  | 4,221                        | 1.0                | 7,293        | 20.8    | 4.7     | 62.6%            | 24.3%   |
| <a href="#">MSN</a> | Consumer staples | 130.0                      | -0.8% | 0.9  | 6,673                        | 4.1                | 1,787        | 72.7    | 7.2     | 32.6%            | 9.4%    |
| <a href="#">SBT</a> | Consumer staples | 21.9                       | -2.0% | 1.2  | 588                          | 4.4                | 1,070        | 20.5    | 1.7     | 8.8%             | 8.5%    |
| ACV                 | Transport        | 83.5                       | 0.6%  | 0.8  | 7,903                        | 1.3                | 577          | 144.7   | 4.8     | 3.7%             | 3.4%    |
| VJC                 | Transport        | 129.8                      | 0.6%  | 1.1  | 3,057                        | 5.2                | 290          |         | 4.1     | 17.7%            | 1.0%    |
| <a href="#">HVN</a> | Transport        | 25.1                       | 4.6%  | 1.7  | 2,416                        | 3.8                | (7,644)      |         | N/A N/A | 9.0%             | -155.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Transport        | 51.0                       | -0.8% | 1.0  | 668                          | 4.5                | 1,357        | 37.6    | 2.5     | 40.7%            | 6.7%    |
| <a href="#">PVT</a> | Transport        | 24.2                       | -1.4% | 1.4  | 340                          | 6.3                | 2,340        | 10.3    | 1.7     | 14.2%            | 16.3%   |
| VCS                 | Materials        | 116.7                      | 0.2%  | 0.9  | 812                          | 0.6                | 9,519        | 12.3    | 4.4     | 3.8%             | 44.7%   |
| <a href="#">VGC</a> | Materials        | 36.0                       | -1.4% | 0.4  | 702                          | 3.1                | 2,098        | 17.2    | 2.5     | 4.8%             | 14.4%   |
| <a href="#">HT1</a> | Materials        | 22.0                       | -1.1% | 0.9  | 364                          | 2.1                | 1,653        | 13.3    | 1.5     | 3.0%             | 11.3%   |
| <a href="#">CTD</a> | Construction     | 69.8                       | 1.6%  | 1.0  | 224                          | 1.2                | 2,005        | 34.8    | 0.6     | 44.2%            | 1.8%    |
| CII                 | Construction     | 18.6                       | -1.6% | 0.6  | 193                          | 2.0                | 69           | 268.5   | 0.9     | 22.4%            | 0.3%    |
| REE                 | Electricity      | 65.9                       | -0.2% | -1.4 | 885                          | 1.8                | 5,807        | 11.3    | 1.7     | 49.0%            | 15.8%   |
| PC1                 | Electricity      | 35.6                       | -1.4% | -0.4 | 296                          | 2.4                | 3,445        | 10.3    | 1.6     | 8.5%             | 17.5%   |
| <a href="#">POW</a> | Electricity      | 12.1                       | 0.0%  | 0.6  | 1,232                        | 4.1                | 1,079        | 11.2    | 1.0     | 3.1%             | 8.7%    |
| NT2                 | Electricity      | 21.5                       | -0.9% | 0.5  | 268                          | 0.5                | 1,093        | 19.6    | 1.5     | 13.5%            | 7.3%    |
| KBC                 | Industrial park  | 43.0                       | -1.6% | 1.1  | 878                          | 18.9               | 1,794        | 24.0    | 2.0     | 17.9%            | 8.5%    |
| BCM                 | Industrial park  | 48.4                       | -1%   | 1.0  | 2,176                        | 0.8                |              |         | 3.2     | 2.0%             |         |

Market statistics

Top 5 leaders on the HSX

| Ticker | Price  | % Change | Index pt | Volume   |
|--------|--------|----------|----------|----------|
| VPB    | 64.60  | 1.89     | 0.79     | 10.24MLN |
| VNM    | 86.50  | 1.53     | 0.73     | 3.96MLN  |
| SAB    | 151.40 | 1.75     | 0.45     | 157900   |
| HVN    | 25.05  | 4.59     | 0.42     | 3.49MLN  |
| VRE    | 28.00  | 2.00     | 0.34     | 5.82MLN  |

Top 5 laggards on the HSX

| Ticker | Price | % Change | Index pt | Volume  |
|--------|-------|----------|----------|---------|
| GVR    | 0.00  | -0.70    | 3.42MLN  | 1.11MLN |
| HPG    | 0.00  | -0.48    | 17.22MLN | 607060  |
| MSN    | 0.00  | -0.32    | 711300   | 373600  |
| HDB    | 0.00  | -0.22    | 2.61MLN  | 192700  |
| MBB    | 0.00  | -0.20    | 8.48MLN  | 611640  |

Top 5 gainers on the HSX

| Ticker | Price | % Change | Index pt | Volume  |
|--------|-------|----------|----------|---------|
| TCH    | 17.15 | 8.48     | 0.14     | 2.45MLN |
| VIP    | 9.63  | 7.00     | 0.01     | 4.61MLN |
| TDG    | 5.81  | 7.00     | 0.00     | 286400  |
| TCO    | 30.65 | 6.98     | 0.01     | 843100  |
| ICT    | 20.70 | 6.98     | 0.01     | 538000  |

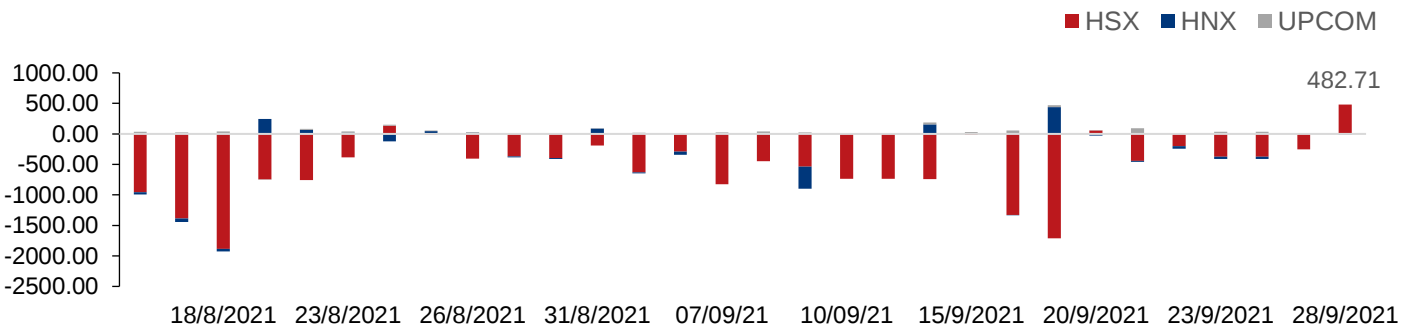
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| Ticker | Price | % Change | Index pt | Volume  |
|--------|-------|----------|----------|---------|
| VMD    | 57.60 | -6.95    | -0.02    | 54100   |
| SPM    | 24.15 | -6.94    | -0.01    | 11500   |
| SSC    | 44.40 | -6.92    | -0.01    | 1000.00 |
| DAT    | 28.30 | -6.91    | -0.03    | 2100    |
| SII    | 17.80 | -6.81    | -0.02    | 2400    |

Source: Bloomberg, BSC Research

Exhibit 3

Foreign transaction



Source: HSX, HNX, BSC Research

## Disclosure

*The information, statements, forecasts and projections contained herein, including any expression of opinion, are based upon sources believed to be reliable but their accuracy completeness or correctness are not guaranteed. Expressions of opinion herein were arrived at after due and careful consideration and they were based upon the best information then known to us, and in our opinion are fair and reasonable in the circumstances prevailing at the time. Expressions of opinion contained herein are subject to change without notice. This document is not, and should not be construed as, an offer or the solicitation of an offer to buy or sell any securities. BSC and other companies in the BSC and/or their officers, directors and employees may have positions and may affect transactions in securities of companies mentioned herein and may also perform or seek to perform investment banking services for these companies. This document is for private circulation only and is not for publication in the press or elsewhere. BSC accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this or its content. The use of any information, statements forecasts and projections contained herein shall be at the sole discretion and risk of the user. No part of this material may be (i) copied, photocopied or duplicated in any form by any mean or (ii) redistributed without the prior written consent of BIDV Securities Company (BSC).*

### BSC Headquarters

BIDV Tower, 10th & 11th Floor  
35 Hang Voi, Hoan Kiem, Hanoi  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### Ho Chi Minh City Office

146 Nguyen Cong Tru St, 9th Floor  
District 1, HCMC  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với Phân tích Nghiên cứu

#### Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

### Đối với Khách hàng tổ chức

#### Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

### Đối với Khách hàng cá nhân

#### Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639